

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Assems VN tại văn bản số 24/04/2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường dự án tại đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Assems VN (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ tại đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Assems VN (Sản xuất keo cuộn nóng chảy, công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A trong ngành dệt may, công suất 5.000.000 mét/năm; Gia công phủ keo lên

chỉ, sợi, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất vải dệt kim từ chỉ sợi đã phủ keo công suất 1.000.000 mét/năm; In chuyển nhiệt lên giày và phụ kiện giày, công suất 1.000.000 đôi/năm; Sản xuất vải dệt thoi, công suất 200.000 mét/năm)” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Assems VN (Sản xuất keo cuộn nóng chảy, công suất 2.200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A trong ngành dệt may, công suất 5.000.000 mét/năm; Gia công phủ keo lên chỉ, sợi, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất vải dệt kim từ chỉ sợi đã phủ keo công suất 1.000.000 mét/năm; In chuyển nhiệt lên giày và phụ kiện giày, công suất 1.000.000 đôi/năm; Sản xuất vải dệt thoi, công suất 200.000 mét/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603384584 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5404474580, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603384584.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất keo cuộn nóng chảy; Sản xuất gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A trong ngành dệt may; Gia công phủ keo lên chỉ, sợi; sản xuất vải dệt kim từ chỉ sợi đã phủ keo; In chuyển nhiệt lên giày và phụ kiện giày; sản xuất vải dệt thoi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 9.000 m<sup>2</sup>.
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:
  - (1) Sản xuất keo cuộn nóng chảy: 2.200 tấn sản phẩm/năm;
  - (2) Sản xuất gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A trong ngành dệt may: 5.000.000 mét/năm;
  - (3) Gia công phủ keo lên chỉ, sợi: 200 tấn sản phẩm/năm;
  - (4) Sản xuất vải dệt kim từ chỉ sợi đã phủ keo: 1.000.000 mét/năm;
  - (5) In chuyển nhiệt lên giày và phụ kiện giày: 1.000.000 đôi/năm;
  - (6) Sản xuất vải dệt thoi: 200.000 mét/năm.
- Tóm tắt quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất cuộn keo nóng chảy: Hạt nhựa nguyên sinh → Sấy → Gia nhiệt → Phun màng → Cán màng → Cắt → Quấn keo thành cuộn → Kiểm tra → Đóng gói (Tùy vào sản phẩm trong quy trình sẽ bổ sung giấy lót vào công đoạn phun màng).

(2) Quy trình sản xuất, gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A: Vải, da, mút + Keo màng nóng chảy → Gia nhiệt + Cán dính → Làm nguội → Canh biên, trải đều → Cắt cuộn → Kiểm tra → Đóng gói

(3) Quy trình gia công phủ keo lên chỉ, sợi: Hạt nhựa nguyên sinh → Trộn kín → Nung chảy → Phủ keo chỉ, sợi → Làm nguội → Quấn cuộn → Thành phẩm chỉ, sợi phủ keo.

(4) Quy trình sản xuất vải dệt kim: Chỉ, sợi thô phủ keo → Dệt → Vải.

(5) Quy trình in gia công lên giày, phụ kiện: Chuẩn bị hình ảnh → In → Cắt → Vô khuôn → In → Thành phẩm.

(6) Quy trình sản xuất vải dệt thoi: Da, da giả (sau cân bằng độ dày)/Vải (sau gia công, cán dán) → Cắt thành sợi → Nối sợi → Cuộn sợi → Dệt → Kiểm tra → Đóng gói.

\* **Ghi chú:** Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn nhuộm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng

ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày      tháng      năm 2025 đến ngày      tháng      năm 2035).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## **PHỤ LỤC 1**

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành theo Hợp đồng xử lý nước thải số 108/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 01 tháng 7 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành và Công ty TNHH Assems VN.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Long Thành (Công ty CP Sonadezi Long Thành) và Chủ dự án tại Hợp đồng xử lý nước thải số 108/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án được thu gom bằng đường ống PVC kích thước D250 về 03 bể tự hoại hiện hữu với tổng thể tích 30m<sup>3</sup> (10m<sup>3</sup>/bể).

- Nước thải làm mát phát sinh từ khu vực sản xuất keo cuộn nóng chảy sẽ theo hệ thống đường ống PVC kích thước D34 để đưa về hố ga tập trung nước thải BTCT kích thước 40cmx40cm, sau đó theo đường ống PVC kích thước D250 thu gom về bể tự hoại tại Nhà xưởng mở rộng để xử lý sơ bộ.

- Nước thải (nước làm mát) phát sinh từ khu vực gia công chỉ (tại tầng 2) sẽ theo hệ thống đường ống PVC kích thước D34, chiều dài 30m để đưa về bể tự hoại tại Nhà xưởng mở rộng để xử lý sơ bộ.

- Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ theo đường ống thoát nước thải PVC kích thước D200 đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Thành (tại 01 vị trí trên đường số 1). Tọa độ: X = 1195946.91; Y = 408724.89.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: dự án không có công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường ống thoát khí, bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh

hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ.

- Trường hợp bề tự hoại xảy ra sự cố, có biện pháp lưu nước thải để khắc phục sự cố. Đối với trường hợp nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-KCNĐN ngày    tháng    năm 2025*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

- Trong trường hợp có phát sinh bụi, khí thải phải xử lý: Chủ dự án có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nếu có) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán bụi.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

##### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực sản xuất keo màng nóng chảy.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A.
- Nguồn số 3: Khu vực gia công phủ keo lên chỉ, sợi.
- Nguồn số 4: Khu vực sản xuất vải dệt kim.
- Nguồn số 5: Khu vực in gia công lên giày, phụ kiện.
- Nguồn số 6: Khu vực sản xuất vải dệt thoi.

##### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Nguồn số 1: Khu vực sản xuất keo màng nóng chảy. Tọa độ (X: 1195988.97, Y: 408690,21).
- Nguồn số 2: Khu vực gia công, cán dán các loại vải, da giả, mút, E.V.A. Tọa độ (X: 1195974.40, Y: 408682.45).
- Nguồn số 3: Khu vực gia công phủ keo lên chỉ, sợi. Tọa độ (X: 1195945.87, Y: 408658.62).
- Nguồn số 4: Khu vực sản xuất vải dệt kim. Tọa độ (X: 1195940.82, Y: 408652.15).
- Nguồn số 5: Khu vực in gia công lên giày, phụ kiện. Tọa độ (X: 1195945.06, Y: 408647.47).
- Nguồn số 6: Khu vực sản xuất vải dệt thoi. Tọa độ (X: 1195933.76, Y: 408678.37).

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

| S<br>T<br>T | QCVN<br>26:2010/BTNMT              |                                    | QCVN 24:2016/BYT                                  |                                                                           | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc<br>định<br>kỳ | Ghi chú                 |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
|             | Từ 6<br>giờ đến<br>21 giờ<br>(dBA) | Từ 21<br>giờ đến<br>6 giờ<br>(dBA) | Thời<br>gian tiếp<br>xúc với<br>tiếng ồn<br>(giờ) | Giới hạn cho<br>phép mức áp suất<br>âm tương đương<br>( $L_{aeq}$ ) - dBA |                                           |                         |
| 1           | 70                                 | 55                                 | 8                                                 | 85                                                                        | -                                         | Khu vực<br>thông thường |

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến**

| STT                                               | Tên chất thải                              | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1                                                 | Hộp mực in thải                            | Rắn                | 08 02 04     | NH                | 45                  |
| 2                                                 | Film in thải bỏ                            | Rắn                | 19 12 03     | KS                | 66.715              |
| 3                                                 | Bóng đèn huỳnh quang thải                  | Rắn                | 16 01 06     | NH                | 40                  |
| 4                                                 | Dầu nhớt thải                              | Lỏng               | 17 02 03     | NH                | 5                   |
| 5                                                 | Bao bì mềm thải                            | Rắn                | 18 01 01     | KS                | 3                   |
| 6                                                 | Bao bì cứng thải bằng kim loại thải        | Rắn                | 18 01 02     | NH                | 20                  |
| 7                                                 | Bao bì cứng thải bằng nhựa thải            | Rắn                | 18 01 03     | KS                | 15                  |
| 8                                                 | Bao tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | Rắn                | 17 02 03     | NH                | 32                  |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                                            |                    |              |                   | <b>66.875</b>       |

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến**

| STT | Nhóm chất thải    | Mã chất thải | Ký hiệu | Số lượng (kg/năm) |
|-----|-------------------|--------------|---------|-------------------|
| 1   | Giấy ống phế liệu | 18 01 05     | TT-R    | 9.000             |

| STT                                               | Nhóm chất thải       | Mã chất thải | Ký hiệu | Số lượng (kg/năm) |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------|---------|-------------------|
| 2                                                 | Nhựa bao bì          | 18 01 06     | TT-R    | 505               |
| 3                                                 | Gỗ vụn               | 09 01 03     | TT-R    | 400               |
| 4                                                 | Rìa nhựa thải        | 03 02 12     | TT-R    | 9.494             |
| 5                                                 | Chỉ sợi phủ keo thải | 10 02 10     | TT-R    | 65.950            |
| 6                                                 | Khuôn thạch cao      | 11 07 02     | TT-R    | 500               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                      |              |         | <b>85.849</b>     |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

| STT                                                | Tên chất thải                                                                             | Khối lượng (tấn/năm) |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1                                                  | Nhóm chất thải thực phẩm (thức ăn thừa...)                                                | 3,12                 |
| 2                                                  | Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao bì, vỏ đồ hộp bằng giấy/nhựa...) | 1,2                  |
| 3                                                  | Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác                                                         | 0,48                 |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)</b> |                                                                                           | <b>4,8</b>           |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu vực giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được chống thấm. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có rãnh thu gom chất lỏng và hố ga thu gom đảm bảo chất lỏng không chảy tràn ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Thu gom, vận chuyển: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số            /GPMT-KCNĐN ngày    tháng    năm  
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp của Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**